

Số: 87/BC-BTNMT

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO

Về việc lồng ghép giới trong

**Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký,
cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền
với đất và hệ thống thông tin đất đai**

Kính gửi: Chính phủ

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được Quốc hội Khóa XV thông qua tại Kỳ họp bất thường lần thứ 5 ngày 18 tháng 01 năm 2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. Ngày 05 tháng 3 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 222/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15, trong đó ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai.

Thực hiện các quy định của Luật Bình đẳng giới và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài nguyên và Môi trường xin báo cáo việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo Nghị định như sau:

I. CÁC VĂN BẢN ĐIỀU CHỈNH VIỆC LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG XÂY DỰNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT

Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định về việc công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt; Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng; Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội; nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới (Điều 26); Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em (Điều 58).

Luật Bình đẳng giới được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007. Luật đã quy định nhiều biện pháp để bảo đảm bình đẳng giới, trong đó lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản pháp luật là một trong 06 nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới, đồng thời là biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, phù hợp với quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, như Công ước về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, Công ước về chống

phân biệt đối xử đối với phụ nữ (CEDAW)... các nguyên tắc này cũng như việc hướng dẫn thi hành Luật đã được cụ thể hóa ở một số văn bản hướng dẫn như: Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bình đẳng giới, Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ quy định biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật bình đẳng giới.

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 63/2020/QH14 của Quốc hội), Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ) cũng đã quy định về việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết.

Trong quá trình xây dựng dự án Luật, Ban Soạn thảo và cơ quan chủ trì soạn thảo đã thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VIỆC LỒNG GHÉP GIỚI TRONG LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT

1. Những kết quả đạt được

Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã được quy định theo hướng không có sự phân biệt nam hay nữ đều có quyền bình đẳng như nhau trong việc được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường theo quy định của pháp luật... cụ thể:

Luật mở rộng thời hạn giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp; mở rộng hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đáp ứng yêu cầu tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại phù hợp với đường lối phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cụ thể: nâng thời hạn giao đất nông nghiệp trong hạn mức đối với hộ gia đình, cá nhân từ 20 năm lên 50 năm, thống nhất cho các loại đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp); cho phép hộ gia đình, cá nhân tích tụ với diện tích lớn hơn (không quá 10 lần hạn mức giao đất nông nghiệp).

Bên cạnh đó, các quyền cơ bản của công dân bao gồm cả nam và nữ được Hiến pháp quy định cũng đã được cụ thể hóa trong Luật Đất đai năm 2013 như (1) quyền được tiếp cận thông tin đất đai (*tiếp cận các văn bản quy phạm pháp*

luật về đất đai; thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kết quả thống kê, kiểm kê đất đai; thông tin về các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai...); (2) quyền giám sát của công dân đối với đất đai (Điều 199 Luật Đất đai đã quy định Công dân có quyền tự mình hoặc thông qua các tổ chức đại diện thực hiện quyền giám sát và phản ánh các sai phạm trong quản lý và sử dụng đất đai); (3) quyền tham gia góp ý kiến trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quá trình xây dựng Bảng giá đất tại các địa phương; quá trình xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất...(4) quyền phản ánh các thông tin liên quan đến tình hình quản lý sử dụng đất đến các cơ quan có thẩm quyền; quyền khiếu nại quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính về quản lý đất đai; (5) quyền tố cáo vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai...

Luật Đất đai năm 2013 đảm bảo quyền và lợi ích của những người sử dụng đất hợp pháp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và bảo đảm thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Đồng thời khắc phục một cách cơ bản những trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước đảm bảo sự bình đẳng giữa những người sử dụng đất và ổn định chính trị xã hội ở nông thôn.

Luật Đất đai năm 2013 đã quy định hộ gia đình sử dụng đất là những người có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất, trong đó tại khoản 29 Điều 3 quy định “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”.

Luật Đất đai năm 2013 cũng điều chỉnh nội dung bắt buộc ghi tên cả vợ và chồng trên Giấy chứng nhận đối với trường hợp tài sản là của chung cả vợ và chồng, trong đó tại khoản 4 Điều 98 quy định “Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, trừ trường hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người”. Đối với trường hợp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi tên vợ hoặc chỉ ghi tên chồng, pháp luật đất đai đã điều chỉnh để tạo sự công bằng và khắc phục những tồn tại đã có. Cụ thể tại khoản 4 Điều 98 quy định “Trường hợp quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và

chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc chồng thì được cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng nếu có yêu cầu”.

Nội dung trên cũng được Chính phủ quy định chi tiết thực hiện việc cấp đổi Giấy chứng nhận đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi tên vợ hoặc chỉ ghi tên chồng mà nay có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận để ghi cả tên vợ chồng đối với trường hợp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của hai vợ chồng và tên chồng (điểm d khoản 1 Điều 76 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP).

Đề hướng dẫn các địa phương trong quá trình thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên cả vợ và chồng, tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã quy định trên trang số 01 của Giấy chứng nhận “trường hợp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của hai vợ chồng thì ghi họ tên, năm sinh, tên và số giấy tờ nhân thân, địa chỉ thường trú của cả vợ và chồng như quy định tại điểm a và điểm b khoản này”.

Khoản 16 Điều 3 của Luật Đất đai năm 2013 đã quy định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất. Điều 168 Luật Đất đai quy định về thời điểm được thực hiện các quyền của người sử dụng đất đã quy định: người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chứng thư pháp lý rất quan trọng để Nhà nước bảo hộ quyền sử dụng đất và để người sử dụng đất thực hiện các quyền của mình.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Luật Đất đai năm 2013, thực hiện các quy định về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi tên cả vợ và chồng trên Giấy chứng nhận đối với trường hợp tài sản là của chung cả vợ và chồng đã đạt được các kết quả. Đến nay tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân là 24,69 triệu Giấy chứng nhận (hộ gia đình là 15,07 triệu Giấy chứng nhận, cá nhân là 5,01 triệu Giấy chứng nhận, cả vợ và chồng là 4,6 triệu Giấy chứng nhận), trong đó có 15,68 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ. Cụ thể như sau:

- Vùng miền Núi Phía Bắc: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 4,79 triệu Giấy chứng nhận, trong đó 2,98 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 62%.

- Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 4,16 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 2,94 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 71%.

- Vùng Bắc Trung Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 5,24 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 4,01 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 76%.

- Vùng Nam Trung Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 1,65 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 862.529 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 52%.

- Vùng Tây Nguyên: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 2,48 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 1,62 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 65%.

- Vùng Đông Nam Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 809.269 Giấy chứng nhận, trong đó có 527.117 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 65%.

- Vùng Tây Nam Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 5,54 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 2,73 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 49%.

Như vậy, số Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 64% trên tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho đối tượng là hộ gia đình, vợ chồng và cá nhân, trong đó Bắc Trung Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ cao nhất với 76% tương ứng với 4,01 triệu Giấy chứng nhận, Tây Nam Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ là thấp nhất với 49% tương ứng với 2,73 triệu Giấy chứng nhận.

Chi tiết cụ thể đối với các loại đất như sau:

** Đối với đất nông nghiệp:*

Đến nay tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân là 13,54 triệu Giấy chứng nhận (hộ gia đình là 9,08 triệu Giấy chứng nhận, cá nhân là 2,85 triệu Giấy chứng nhận, cả vợ và chồng là 1,6 triệu Giấy chứng nhận), trong đó có 9,27 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ. Cụ thể như sau:

- Vùng miền Núi Phía Bắc: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 2,61 triệu Giấy chứng nhận, trong đó 1,68 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 64%.

- Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 1,68 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 1,15 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 69%.

- Vùng Bắc Trung Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 2,82 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 1,92 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 68%.

- Vùng Nam Trung Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 1,16 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 593.673 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 51%.

- Vùng Tây Nguyên: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 1,62 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 1,05 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 65%.

- Vùng Đông Nam Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 373.785 Giấy chứng nhận, trong đó có 246.219 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 66%.

- Vùng Tây Nam Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 3,5 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 1,7 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 49%.

Như vậy, số Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 68% trên tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho đối tượng là hộ gia đình, vợ chồng và cá nhân, trong đó Đồng Bằng Bắc Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ cao nhất với 69% tương ứng với 1,68 triệu Giấy chứng nhận, Tây Nam Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ thấp nhất với 49% tương ứng với 3,5 triệu Giấy chứng nhận.

Bên cạnh đó, số Giấy chứng nhận đã cấp đất nông nghiệp là tài sản chung của cả vợ và chồng là 1,6 triệu Giấy chứng nhận (trong đó có 1,24 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 78%). Trong đó, vùng Nam Trung Bộ có số lượng Giấy chứng nhận là tài sản chung có tên người phụ nữ cao nhất với 57.378 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 95%, vùng Bắc Trung Bộ có số lượng Giấy chứng nhận là tài sản chung có tên người phụ nữ thấp nhất với 180.932 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 67%.

Số Giấy chứng nhận đất nông nghiệp cấp cho hộ gia đình đã thực hiện cấp đổi là 2,89 triệu Giấy chứng nhận (trong đó có 2,29 triệu Giấy chứng nhận cấp đổi có tên người phụ nữ chiếm 79%). Trong đó, vùng Đồng Bằng Bắc Bộ có số lượng Giấy chứng nhận đất nông nghiệp đã cấp đổi có tên người phụ nữ cao nhất là gần 574.284 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 87%, vùng Miền Núi Phía Bắc có số lượng Giấy chứng nhận đất nông nghiệp đã cấp đổi có tên người phụ nữ thấp nhất là 430.711 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 67%.

** Đối với đất ở*

Đến nay tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân là 11,11 triệu Giấy chứng nhận (hộ gia đình là 5,94 triệu Giấy chứng nhận, cá nhân

là 2,07 triệu Giấy chứng nhận, cả vợ và chồng là 3,1 triệu Giấy chứng nhận), trong đó có 7,43 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ. Cụ thể như sau:

- Vùng Miền Núi Phía Bắc: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 2,11 triệu Giấy chứng nhận, trong đó 1,35 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 64%.

- Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 2,45 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 1,78 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 73%.

- Vùng Bắc Trung Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 2,57 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 1,98 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 77%.

- Vùng Nam Trung Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 711.297 Giấy chứng nhận, trong đó có 399.846 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 56%.

- Vùng Tây Nguyên: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 1,04 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 714.422 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 68%.

- Vùng Đông Nam Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 332.743 Giấy chứng nhận, trong đó có 217.787 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 65%.

- Vùng Tây Nam Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 1,89 triệu Giấy chứng nhận, trong đó có 974.581 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 51%.

Như vậy, số Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 67% trên tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho đối tượng là hộ gia đình, vợ chồng và cá nhân, trong đó Bắc Trung Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ cao nhất với 77% tương ứng với 2,57 triệu Giấy chứng nhận, Tây Nam Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ là thấp nhất với 51% tương ứng với 1,89 triệu Giấy chứng nhận.

Bên cạnh đó, số Giấy chứng nhận đã cấp là tài sản chung của cả vợ và chồng là 3,1 triệu Giấy chứng nhận (trong đó có 2,53 triệu Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 78%). Trong đó, vùng Nam Trung Bộ có số lượng Giấy chứng nhận là tài sản chung có tên người phụ nữ cao nhất với 79.429 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 95%, vùng Bắc Trung Bộ có số lượng Giấy chứng nhận là tài sản chung có tên người phụ nữ thấp nhất với 571.512 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 67%.

Số Giấy chứng nhận đất ở cấp cho hộ gia đình đã thực hiện cấp đổi là 1,8 triệu Giấy chứng nhận (trong đó có 1,44 triệu Giấy chứng nhận cấp đổi có tên người phụ nữ chiếm 80%). Trong đó, vùng Bắc Trung Bộ có số lượng Giấy chứng nhận đất ở đã cấp đổi có tên người phụ nữ cao nhất là 583.098 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 88%, vùng Tây Nam Bộ có số lượng Giấy chứng nhận đất ở đã cấp đổi có tên người phụ nữ thấp nhất là 67.756 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 64%.

** Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp*

Đến nay tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân là 66.087 Giấy chứng nhận (hộ gia đình là 26.786 Giấy chứng nhận, cá nhân là 4.129 Giấy chứng nhận, cả vợ và chồng là 35.172 Giấy chứng nhận), trong đó có 46.340 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ. Cụ thể như sau:

- Vùng miền Núi Phía Bắc: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 950 Giấy chứng nhận, trong đó 604 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 64%.

- Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 2.703 Giấy chứng nhận, trong đó có 1.677 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 62%.

- Vùng Bắc Trung Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 1.723 Giấy chứng nhận, trong đó có 1.401 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 81%.

- Vùng Nam Trung Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 296 Giấy chứng nhận, trong đó có 193 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 65%.

- Vùng Tây Nguyên: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 7.159 Giấy chứng nhận, trong đó có 5.073 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 71%.

- Vùng Đông Nam Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 30.962 Giấy chứng nhận, trong đó có 24.620 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 80%.

- Vùng Tây Nam Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 22.294 Giấy chứng nhận, trong đó có 12.772 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 57%.

Như vậy, số Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 70% trên tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho đối tượng là hộ gia đình, vợ chồng và cá nhân, trong đó Bắc Trung Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ

cao nhất với 81% tương ứng với 1.723 Giấy chứng nhận, Tây Nam Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ là thấp nhất với 57% tương ứng với 22.294 Giấy chứng nhận.

Bên cạnh đó, số Giấy chứng nhận đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là tài sản chung của cả vợ và chồng là 35.172 Giấy chứng nhận (trong đó có 26.845 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 76%). Trong đó, vùng Đông Nam Bộ có số lượng Giấy chứng nhận là tài sản chung có tên người phụ nữ cao nhất với 14.258 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 88%, vùng Đồng Bằng Bắc Bộ có số lượng Giấy chứng nhận là tài sản chung có tên người phụ nữ thấp nhất với 416 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 64%.

Số Giấy chứng nhận đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cấp cho hộ gia đình đã thực hiện cấp đổi là 7.615 Giấy chứng nhận (trong đó có 4.956 Giấy chứng nhận cấp đổi có tên người phụ nữ chiếm 65%). Trong đó, vùng Bắc Trung Bộ có số lượng Giấy chứng nhận đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đã cấp đổi có tên người phụ nữ cao nhất là 450 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 92%, vùng Đông Nam Bộ có số lượng Giấy chứng nhận đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đã cấp đổi có tên người phụ nữ thấp nhất là 2.017 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 59%.

** Đối với các loại đất còn lại*

Đến nay tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân là 372.462 Giấy chứng nhận (hộ gia đình là 220.788 Giấy chứng nhận, cá nhân là 91.180 Giấy chứng nhận, cả vợ và chồng là 60.494 Giấy chứng nhận), trong đó có 254.574 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ. Cụ thể:

- Vùng miền Núi Phía Bắc: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 13.264 Giấy chứng nhận, trong đó 7.226 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 54%.

- Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 6.856 Giấy chứng nhận, trong đó có 2.041 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 30%.

- Vùng Bắc Trung Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 107.294 Giấy chứng nhận, trong đó có 97.449 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 91%.

- Vùng Nam Trung Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 104 Giấy chứng nhận, trong đó có 34 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 33%.

- Vùng Tây Nguyên: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 3.874 Giấy chứng nhận, trong đó có 3.584 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 93%.

- Vùng Đông Nam Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 170.247 Giấy chứng nhận, trong đó có 106.405 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 63%.

- Vùng Tây Nam Bộ: tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân và vợ chồng là 70.823 Giấy chứng nhận, trong đó có 37.835 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 53%.

Như vậy, số Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 68% trên tổng số Giấy chứng nhận đã cấp cho đối tượng là hộ gia đình, vợ chồng và cá nhân, trong đó Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ cao nhất với 93% tương ứng với 3.874 Giấy chứng nhận, Đồng Bằng Bắc Bộ là vùng có tỷ lệ Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ là thấp nhất với 30% tương ứng với 6.856 Giấy chứng nhận.

Bên cạnh đó, số Giấy chứng nhận đã cấp các loại đất còn lại là tài sản chung của cả vợ và chồng là 60.494 Giấy chứng nhận (trong đó có 47.448 Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ chiếm 78%).

Số Giấy chứng nhận các loại đất còn lại cấp cho hộ gia đình đã thực hiện cấp đổi là 39.881 Giấy chứng nhận (trong đó có 25.998 Giấy chứng nhận cấp đổi có tên người phụ nữ chiếm 65%). Trong đó, vùng Đồng Bằng Bắc Bộ có số lượng Giấy chứng nhận các loại đất còn lại đã cấp đổi có tên người phụ nữ cao nhất là 537 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 100%, vùng miền Núi Phía Bắc có số lượng Giấy chứng nhận các loại đất còn lại đã cấp đổi có tên người phụ nữ thấp nhất là 831 Giấy chứng nhận chiếm tỷ lệ 17%.

2. Nhận xét, đánh giá

- Việc quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên cả vợ và chồng đã tạo ra sự bình đẳng giới trong quan hệ tài sản giữa những thành viên trụ cột trong gia đình; đảm bảo pháp lý về quyền bình đẳng ngang nhau cho vợ và chồng đối với khối tài sản chung của hai người; đồng thời, thể hiện sự tiến bộ của xã hội, mọi người đều có quyền bình đẳng, tạo điều kiện để người phụ nữ tham gia tích cực trong phát triển kinh tế.

- Quy định của pháp luật về đất đai đối với việc cả vợ và chồng cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận đã làm tăng tỷ lệ Giấy chứng nhận có cả tên vợ và chồng. Tuy nhiên, trên thực tế, việc cấp Giấy chứng nhận với đối tượng là hộ gia đình và đối tượng là vợ và chồng có chung quyền sử dụng đất nhưng mới có tên người chồng vẫn còn nhiều (khoảng 12 triệu Giấy chứng nhận đối với trường hợp này). Tỷ lệ chuyển đổi Giấy chứng nhận có cả tên vợ và chồng vẫn còn thấp vì nhiều lý do, trong đó có hạn chế về nguồn lực của nhà nước đối với việc triển khai thực hiện, người dân chưa biết về quy định của pháp luật, chưa biết về cơ

hội được chuyển và lợi ích của việc chuyển đổi, tâm lý e ngại về thủ tục giấy tờ và chi phí cũng như yếu tố nhạy cảm về văn hóa - xã hội.

- Qua kết quả tổng hợp của các địa phương đã được đánh giá thực trạng tại mục 2 của báo cáo này cho thấy hiệu quả rõ rệt của việc thực hiện chính sách về cấp Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng trong suốt quá trình thực hiện pháp luật về đất đai đến nay, đặc biệt là việc thực hiện quy định ghi tên người phụ nữ trên Giấy chứng nhận.

- Việc cấp Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng đã có những tích cực hơn trong việc quản lý như: tránh được các khiếu nại, khiếu kiện khi giải quyết các tranh chấp, từng bước đảm bảo quyền phụ nữ nói riêng và quyền của người sử dụng đất nói chung.

- Việc cấp Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng làm minh bạch trong quan hệ sử dụng đất đai, tạo điều kiện để người phụ nữ được chủ động tham gia các hoạt động về kinh tế, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

- Việc cấp Giấy chứng nhận mang tên cả vợ, chồng đã giải quyết được các mâu thuẫn nội tại gia đình, góp phần nâng cao vị thế, trách nhiệm của người phụ nữ trong các giao dịch về đất đai và tài sản gắn liền với đất như: chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế, thế chấp...

- Việc cấp Giấy chứng nhận mang tên cả vợ, chồng nhằm xác định rõ chủ thể trong sử dụng đất, tránh các tranh chấp, làm minh bạch quyền của người sử dụng đất, bảo vệ người phụ nữ, làm ổn định xã hội. Thực tế đã xảy ra nhiều trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất hoặc cấp Giấy chứng nhận cho tài sản chung là của cả vợ và chồng nhưng trên Giấy chứng nhận chỉ ghi tên người chồng, khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chỉ do người chồng thực hiện, trong khi người vợ không được biết hoặc không được tham gia đối với việc định đoạt tài sản trên. Để tránh việc người phụ nữ không được định đoạt đối với tài sản có phần quyền của mình, pháp luật về đất đai đã quy định đối với trường hợp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là của chung của vợ và chồng thì Giấy chứng nhận ghi tên cả vợ và chồng.

- Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng đảm bảo cho phụ nữ và nam giới được bình đẳng với nhau, bảo vệ quyền của phụ nữ, đặc biệt đối với phụ nữ tại các khu vực khó khăn, khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực miền núi, hải đảo (khu vực mà người phụ nữ dễ bị xâm phạm về quyền). Trong trường hợp có vấn đề phát sinh về quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng sẽ bảo vệ được quyền lợi chính đáng của các đối tượng có liên quan.

- Việc cấp Giấy chứng nhận mang tên cả vợ, chồng đã góp phần tạo sự bình đẳng nam, nữ trong xã hội Việt Nam nói chung và trong việc tiếp cận sử dụng đất đai nói riêng. Hơn nữa, hoạt động này còn tạo ra sự đồng thuận trong xã hội về việc bảo vệ quyền của phụ nữ đối với tài sản là nhà, đất. Ở khía cạnh khác, phụ nữ là lực lượng chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp, khi họ được bình đẳng với nam giới về quyền và nghĩa vụ trong sử dụng đất đai sẽ tạo ra động lực tích cực giúp phụ nữ hăng say sản xuất góp phần đáng kể vào quá trình đẩy nhanh giảm tỷ lệ đói, nghèo.

- Quyền bình đẳng giới trong sử dụng đất được nâng cao và được tôn trọng góp phần giảm thiểu sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ; các mâu thuẫn, xung đột trong gia đình được giải quyết ôn hòa góp phần tạo nền móng vững chắc để duy trì sự ổn định của xã hội; - Giảm tranh chấp về đất đai góp phần giữ gìn trật tự xã hội, truyền thống, phong tục tập quán; Cung cấp hiểu biết pháp luật đất đai nói chung và về cấp Giấy chứng nhận có ghi tên cả vợ và chồng nói riêng cho cán bộ và người dân.

- Sự tham gia của phụ nữ trong quản lý, sử dụng đất đã góp phần nâng cao vị thế của người phụ nữ trong gia đình, họ có tiếng nói trong quá trình ra quyết định, tham gia nhiều hơn vào các quyết định trong gia đình và từ đó họ cũng mạnh dạn hơn khi tham gia vào các công việc cộng đồng, xã hội. Tạo điều kiện cho người phụ nữ được làm chủ đất đai, hạn chế lệ thuộc vào nam giới, vai trò giới được nâng cao, phát huy, tạo điều kiện để người phụ nữ thoát được đói nghèo và phát triển bản thân, chủ động giải quyết công việc nhanh hơn, hợp lý hơn. Nâng cao sự hiểu biết xã hội của phụ nữ, điều này có tác động rất lớn tới việc giáo dục con cái - những chủ nhân tương lai của đất nước.

- Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ đối với trường hợp có chung quyền sử dụng đất, tăng tiếp cận tín dụng (có thể thực hiện chủ động đối với việc thế chấp tại các tổ chức tín dụng) và mức chi tiêu hộ gia đình, từ đó có thể tăng tiêu dùng và đầu tư hoặc tái đầu tư vào sản xuất cũng như giảm tỷ lệ nghèo. Việc người phụ nữ có tên trên Giấy chứng nhận được đảm bảo trong quá trình thực hiện quyền đối với đất đai và tài sản (thực tế làm tăng quyền của phụ nữ trong việc ra quyết định). Vì vậy, lợi ích từ việc cấp Giấy chứng nhận cho vợ chồng và cho hộ gia đình có tên người phụ nữ tạo ra những lợi ích tích cực, nên việc thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cho vợ chồng có chung quyền sử dụng đất nhưng chỉ đang ghi tên người chồng sang Giấy chứng nhận có cả tên vợ và chồng là việc cần thiết.

Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cho vợ chồng có chung quyền sử dụng đất nhưng chỉ đứng tên người chồng tập trung chủ yếu đối với đất nông

nghiệp và đất ở. Trong đó, giá trị mang lại (lợi ích) đối với đất ở cao hơn hẳn, trong khi nguồn lực của nhà nước còn hạn chế, nên trước mắt cần tập trung việc cấp đổi Giấy chứng nhận đối với đất ở.

3. Khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những mặt được như đã nêu trên, còn có những khó khăn, thách thức trong việc nâng cao vai trò, vị thế của người phụ nữ, tạo sự bình đẳng trong xã hội. Trong đó, đảm bảo khi thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của người phụ nữ được thực thi vẫn còn gặp nhiều rào cản, như bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ đối với những trường hợp đã cấp Giấy chứng nhận là có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình, có chung quyền sử dụng đất của vợ và chồng nhưng chỉ ghi tên người chồng trên Giấy chứng nhận cũng như việc thực hiện việc cấp đổi Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng. Cụ thể như sau:

- Theo quy định của pháp luật về đất đai năm 2013 thì việc đăng ký đất đai là bắt buộc đối với cả người sử dụng đất và người quản lý đất, tuy nhiên việc cấp Giấy chứng nhận được thực hiện theo nhu cầu của người sử dụng đất. Vì vậy, đối với các Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất hoặc có chung quyền sử dụng đất của vợ và chồng nhưng Giấy chứng nhận chỉ ghi tên người chồng trong khi pháp luật không có cơ chế bắt buộc phải đổi Giấy chứng nhận dẫn đến tình trạng nhiều Giấy chứng nhận chưa được cấp đổi mang tên cả vợ và chồng. Tình trạng trên gây cản trở đối với quá trình nâng cao vị thế, vai trò, bình đẳng của người phụ nữ cũng như quá trình thực hiện lồng ghép việc cấp đổi Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng của một số dự án.

- Một bộ phận người dân chưa nhận thức đúng về những lợi ích của việc Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng mà coi việc ghi tên cả vợ và chồng trên Giấy chứng nhận là phiền hà về thủ tục, khó khăn khi mọi giao dịch liên quan đều cần có mặt của cả vợ và chồng hoặc không cũng phải có thủ tục uỷ quyền mà chưa thấy việc làm trên sẽ đem lại cho người phụ nữ sự an toàn về mặt pháp lý.

- Để đảm bảo thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng cần thiết phải nâng cao nhận thức của xã hội, của người dân, việc làm trên vừa thuận lợi cho công tác quản lý vừa bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp cho tất cả các đối tượng sử dụng đất. Vì vậy, việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng là hết sức cần thiết, tuy nhiên trong thời gian vừa qua nguồn lực thực hiện còn hạn chế (nguồn lực về con người, nguồn lực về kinh phí) nên công tác trên chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục, đầy đủ tại các khu vực.

- Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận đã cấp cho tài sản chung là của vợ và chồng nhưng chỉ

ghi tên người chồng hiện nay trên cả nước còn khoảng 12 triệu Giấy chứng nhận, với kinh phí ước tính cho việc thực hiện cấp đổi trên khoảng 6.000 tỷ đồng (khoảng 500.000 đồng cho 01 Giấy chứng nhận thực hiện cấp đổi). Đây là nguồn kinh phí rất lớn trong khi nguồn lực của Nhà nước còn nhiều hạn chế, dẫn đến việc thực hiện cấp đổi khối lượng Giấy chứng nhận trên còn gặp nhiều khó khăn, nên việc thực hiện theo địa bàn còn thiếu tập trung, còn dàn trải, phải phân kỳ thực hiện nên thời gian thực hiện dài làm giảm hiệu quả.

- Tại một địa phương vẫn còn tồn tại tình trạng một số cán bộ chưa giải thích, hướng dẫn kịp thời khi người sử dụng đất thực hiện việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận có tên cả vợ và chồng đối với trường hợp quyền sử dụng đất là của chung hộ gia đình, chung của vợ chồng.

- Các cán bộ của các tổ chức đoàn thể như hội phụ nữ, hội nông dân, hội cựu chiến binh do điều kiện công tác, do nhận thức chưa đầy đủ nên cũng chưa thực hiện được chức năng tuyên truyền cổ động của mình trong vấn đề này. Điều này cũng là một khó khăn trong quá trình thay đổi dư luận xã hội về việc cấp Giấy chứng nhận mang tên cả vợ và chồng.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU LỒNG GHÉP BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG DỰ ÁN LUẬT ĐẤT ĐAI (SỬA ĐỔI)

1. Quan điểm tiếp cận về bình đẳng giới

Để đạt được bình đẳng giới thực chất cần đảm bảo bình đẳng cho nam giới và phụ nữ ở cả 03 mức độ: đảm bảo bình đẳng về cơ hội tham gia; đảm bảo bình đẳng về thực tế tham gia; đảm bảo bình đẳng về lợi ích của sự tham gia.

2. Mục tiêu lồng ghép giới trong Nghị định

Căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phạm vi điều chỉnh của Luật Đất đai và Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai việc lồng ghép giới trong dự thảo Nghị định nhằm hướng tới các mục tiêu sau đây:

- *Thứ nhất*, bảo đảm đồng bộ, thống nhất các quy định của Luật với quy định của pháp luật về bình đẳng giới, pháp luật khác có liên quan;

- *Thứ hai*, thiết lập cơ chế pháp lý để mọi cá nhân (không phân biệt nam và nữ) được bình đẳng trong việc tiếp cận đất đai, trong việc sử dụng đất và trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất, kể cả đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất, trường hợp có tranh chấp đất đai và trường hợp phải phân chia đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp Giấy chứng nhận có tên người phụ nữ góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ.

- *Thứ ba*, đóng góp vào việc thiết lập cơ chế bảo đảm bình đẳng giới thực chất trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội theo quy định tại Chương II Luật Bình đẳng giới. Qua đó, thể hiện sự phù hợp và tương thích của pháp luật Việt Nam với Điều 3 và Điều 7 Công ước CEDAW, cũng như các khuyến nghị chung của Ủy ban CEDAW liên quan đến việc bảo đảm các quyền con người của phụ nữ và nam giới trong các vấn đề chính trị, kinh tế và xã hội, thúc đẩy tiến trình bảo đảm bình đẳng giới thực chất giữa phụ nữ và nam giới.

IV. LỒNG GHÉP GIỚI TRONG TỔ CHỨC, XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Xác định trách nhiệm chung trong thực hiện quy trình, thủ tục lồng ghép giới

Theo quy định của pháp luật về lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, chuẩn bị báo cáo việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo các nội dung:

- Xác định vấn đề giới và các biện pháp giải quyết trong lĩnh vực mà văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh;
- Dự báo tác động của các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khi được ban hành đối với nữ và nam;
- Xác định trách nhiệm và nguồn lực để giải quyết các vấn đề giới trong phạm vi văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Ban soạn thảo dự án Luật Đất đai (sửa đổi) đã thực hiện đúng quy trình, thủ tục lồng ghép giới và các quy định trong Luật bình đẳng giới, trong đó các quy định về quyền hạn, trách nhiệm và nghĩa vụ của người sử dụng đất không phân biệt vị trí, vai trò và trách nhiệm của các giới khác nhau trong quản lý và sử dụng đất đai. Nghị định luôn hướng tới mục tiêu mà Điều 4 Luật Bình đẳng giới đã nêu là: *“xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình”*.

2. Quy trình thủ tục lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong việc xây dựng Nghị định

2.1. Trong việc thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập

Thực hiện Điều 21 của Luật Bình đẳng giới và các quy định có liên quan của Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về

lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản pháp luật, Ban soạn thảo, Tổ biên tập của dự án Đất đai (sửa đổi) được thành lập, cơ cấu thành phần dựa trên ba yêu cầu cơ bản: (1) Bảo đảm được quy định chung của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; (2) Đáp ứng được những đặc thù về đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự án Luật; (3) Đáp ứng được yêu cầu về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong thực hiện dự án Luật với sự tham gia của đại diện cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có liên quan đến vấn đề giới.

Trong Ban soạn thảo, Tổ biên tập Nghị định có thành viên là nữ; việc tham gia của các thành viên nữ sẽ giúp việc soạn thảo Nghị định có cách nhìn, tiếp cận một cách tổng quan hơn đặc biệt là vấn đề bình đẳng giới. Việc tham gia của nhiều cơ quan quản lý nhà nước sẽ giúp vấn đề bình đẳng giới được nghiên cứu, đánh giá, lồng ghép vào các nội dung cụ thể của Nghị định một cách nghiêm túc, kỹ càng hơn.

2.2. Trong các hoạt động xây dựng Nghị định

Để kịp thời triển khai thi hành Luật Đất đai 2024, ngày 05 tháng 3 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 222/QĐ-TTg về việc Ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15, tại phụ lục danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết Luật Đất đai giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai để hướng dẫn các quy định được giao tại Luật Đất đai gồm 10 nội dung¹.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã có Công văn số 202/TTg-NN về việc triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15; thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ nêu trên, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập Nghị định; khẩn trương hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai lấy ý kiến các Bộ, ngành và 63 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Ngày 07 tháng 02 năm 2024, Bộ Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 931/BTNMT- ĐĐ gửi dự thảo xin ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức có liên quan (lần 1).

¹ Điều 131. Nguyên tắc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, Điều 135. Nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Điều 137. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất, Điều 138. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất mà không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền, Điều 139. Giải quyết đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2014, Điều 140. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được giao không đúng thẩm quyền, Điều 170. Trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

Ngày 17 tháng 4 năm 2024, Bộ Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 2469/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ gửi Ban soạn thảo, Tổ biên tập để lấy ý kiến và tiến hành họp lấy ý kiến về việc góp ý các dự thảo Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai (lần 2) và ngày 19 tháng 4 năm 2024, tổ chức họp trực tiếp để lấy ý kiến họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập Nghị định.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện toàn bộ hồ sơ gửi Bộ Tư pháp thẩm định Nghị định (Công văn số 2529/BTNMT-CĐKDLTTĐĐ). Bộ Tư pháp đã họp Hội đồng thẩm định Nghị định.

Ngày 09 tháng 5 năm 2024, Bộ Tư pháp có Báo cáo số 100/BCTĐ –BTP về việc thẩm định Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai.

V. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ GIỚI VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Các vấn đề về giới trong Luật Đất đai số 31/2024/QH15

Luật Đất đai 2024 được xây dựng nhằm thể chế các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới dựa trên nguyên tắc không có sự phân biệt về giới trong việc tiếp cận đất đai cũng như việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, Luật Đất đai 2024 không có nội dung quy định phân biệt về giới tính. Cụ thể như sau:

- Kế thừa các quy định của Luật Đất đai năm 2013, Luật Đất đai năm 2024 quy định “*đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu*”; Nhà nước trao quyền cho người sử dụng đất trong đó có cá nhân sử dụng đất (không phân biệt giới tính nam hay nữ) theo các hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Tùy theo hình thức trao quyền sử dụng đất và các nghĩa vụ tài chính đã thực hiện mà cá nhân không phân biệt nam, nữ đều bình quyền như nhau. Đặc biệt, tại khoản 3 Điều 23 Luật Đất đai 2024 quy định về quyền của công dân đối với đất đai đã bổ sung một quyền rất quan trọng liên quan đến bình đẳng giới “*quyền bình đẳng giới trong sử dụng đất đai*”. Quyền bình đẳng, bình đẳng giới được xuyên suốt trong toàn bộ nội dung của Luật.

- Tiếp tục kế thừa quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ và chồng của Luật Đất đai năm 2013 để thực hiện nhằm tiếp tục bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ, nâng cao vị thế của người phụ nữ trong việc quyết định đối với tài sản lớn trong gia đình.

- Quy định thửa đất có nhiều người chung quyền sử dụng đất, nhiều người sở hữu chung tài sản gắn liền với đất thì cấp cho mỗi người 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; trường hợp những người có chung quyền sử dụng đất, chung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có yêu cầu thì cấp chung 01 Giấy chứng nhận và trao cho người đại diện.

- Quy định trường hợp thửa đất thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình thì cấp một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất ghi đầy đủ tên thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình và trao cho người đại diện. Trường hợp các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình có nhu cầu thì cấp một Giấy chứng nhận ghi tên đại diện hộ gia đình và trao cho người đại diện hộ gia đình. Việc xác định các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình để ghi tên trên Giấy chứng nhận do các thành viên này tự thỏa thuận và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Các quyền cơ bản của công dân bao gồm cả nam và nữ được Hiến pháp quy định cũng đã được cụ thể hóa trong Luật Đất đai năm 2024 như: *quyền được tiếp cận thông tin đất đai; quyền giám sát của công dân đối với đất đai; quyền tham gia xây dựng, góp ý, giám sát trong việc hoàn thiện và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai; quyền phản ánh các thông tin liên quan đến tình hình quản lý sử dụng đất đến các cơ quan có thẩm quyền; quyền khiếu nại quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính về quản lý đất đai; quyền tố cáo vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai...*

2. Lồng ghép giới trong dự thảo Nghị định

Luật Đất đai 2024 được xây dựng nhằm thể chế các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới dựa trên nguyên tắc không có sự phân biệt về giới trong việc tiếp cận đất đai cũng như việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, do đó các quy định tại dự thảo Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai cũng thể hiện nhất quán chủ trương này:

- Quy định tại Điều 7 của Dự thảo Nghị định: người sử dụng đất có nhu cầu tách thửa đất, hợp thửa đất (không phân biệt giới tính nam, nữ) khi đảm bảo các điều kiện về tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định tại Điều 220 Luật Đất đai.

- Các nội dung quy định tại Mục 2 điều tra, đánh giá đất đai, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất, Chương II Điều tra cơ bản về đất đai là các nội dung thuần về kỹ thuật chuyên môn và quản lý nhà nước và không có quy định áp đặt nào phân biệt giới tính trong quá trình triển khai thực hiện. Đồng thời quy định tại khoản Điều 17 trong Nghị định này quy định về điều kiện về năng lực của tổ chức dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai, có chuyên gia thực hiện nhưng không phân biệt nam nữ.

- Quy định tại khoản 6 và 7 Điều 24 của dự thảo Nghị định quy định về việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà chỉ ghi tên vợ hoặc chồng thì nay được cấp đổi để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng: “6. *Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc của chồng, nay có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng.*” và không phân biệt nam hay nữ tại “7. *Giấy chứng nhận đã cấp ghi tên hộ gia đình, nay các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình đó có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận để ghi đầy đủ tên thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình.*”

- Quy định tại điểm b khoản 3 Điều 32 của dự thảo Nghị định quy định về các loại giấy tờ nộp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với giấy tờ có tên vợ hoặc chồng cũng không bị phân biệt giới tính.

- Dự thảo Nghị định tiếp tục kế thừa, làm rõ hơn các quyền của người sử dụng đất và mở rộng đối tượng cho công dân, không phân biệt giới tính, như công dân được tiếp cận thông tin, dữ liệu đất đai theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và quy định của Nghị định này. Trong đó, nghị định quy định: (1) *Các thông tin, dữ liệu được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đất đai (như: thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; bảng giá đất đã được công bố; thông tin về các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; ...); các hình thức khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai; trình tự, thủ tục cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai; những trường hợp không cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và giá cung cấp dịch vụ thông tin, dữ liệu đất đai từ hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.*

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA CÁC QUY ĐỊNH TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH ĐỐI VỚI NAM VÀ NỮ

Trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc bình đẳng giới, Luật Đất đai 2024 và Nghị định quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai tạo điều kiện thuận lợi cho mọi cá nhân, không phân biệt nam và nữ thực hiện các quyền của mình liên quan đến quản lý, sử dụng đất.

Với các nội dung sửa đổi, bổ sung trong Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai nêu trên, dự kiến sẽ có một số tác động cụ thể như sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và toàn dân về bình đẳng giới trong thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai;

Thứ hai, trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc bình đẳng giới, Luật tạo điều kiện thuận lợi cho mọi cá nhân, không phân biệt nam và nữ thực hiện các quyền của mình liên quan đến quản lý, sử dụng đất;

Thứ ba, tạo cơ chế để các cá nhân không phân biệt giới tính có quyền tiếp cận đất đai; có quyền tiếp cận thông tin, dữ liệu đất đai, mở rộng và nâng cao khả năng tiếp cận thông tin, dữ liệu đất đai, đặc biệt là đối với nữ giới sẽ góp phần nâng cao cơ hội vay vốn để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, phục vụ cho sinh hoạt; góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của hộ gia đình nói chung và của người phụ nữ nói riêng; quy định người sử dụng đất có nhu cầu tách thửa đất, hợp thửa đất (không phân biệt giới tính nam, nữ) khi đảm bảo các điều kiện về tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định tại Điều 220 Luật Đất đai.

Thứ tư, việc tiếp tục duy trì các quy định về trao quyền sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; đặc biệt là tiếp tục kế thừa quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ và chồng của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật để thực hiện nhằm tiếp tục bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ, nâng cao vị thế của người phụ nữ trong việc quyết định đối với tài sản lớn trong gia đình. Đây là cơ sở để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Khẳng định tính pháp lý trong sử dụng đất sẽ góp phần làm tăng quyền tham gia và quyền quyết định của các bên có tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đặc biệt là đối với phụ nữ tại khu vực nông thôn, ở vùng sâu, vùng xa nơi mà đất đai là phương tiện, là sinh kế để duy trì cuộc sống và thoát nghèo.

Thứ năm, quy định cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có trách nhiệm sử dụng đất có hiệu quả, không làm suy thoái đất, ô nhiễm đất; trường hợp gây ô nhiễm, suy thoái đất có trách nhiệm thực hiện xử lý, cải tạo, phục hồi đất và bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai”, như vậy quy định tới các giới trong xã hội sẽ là như nhau nếu vi phạm trong việc “gây ô nhiễm, suy thoái đất” phải có trách nhiệm thực hiện xử lý, cải tạo, phục hồi đất và bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Cùng với Luật Đất đai 2024, Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai sau khi có hiệu lực sẽ tạo cơ hội pháp lý để mọi cá nhân không chỉ được hưởng năng lực pháp lý (khả năng được bình đẳng trên lý thuyết về mặt pháp lý) mà còn tăng cường hơn nữa cơ hội, điều kiện để cá nhân (trong đó có cá nhân người sử dụng đất là nữ giới) tham gia vào quản

lý, sử dụng đất. Đồng thời, nâng cao nhận thức trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và toàn dân về bình đẳng giới trong thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai; nhất là trong việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, xác định đúng các vấn đề giới đã được quy định trong Luật Đất đai 2024 và quy định chi tiết tại Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình thúc đẩy bình đẳng giới và phát triển bền vững của đất nước./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- PTTgCP Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng Đặng Quốc Khánh(để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, QH&PTTND, ĐĐ, ĐK&DLTTĐĐ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Minh Ngân